

Số: ~~7669~~/2023/EIB-TGD
V/v công bố thông tin Báo cáo tài
chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên
năm 2023 đã soát xét của Eximbank

TP. HCM ngày 29 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

- Mã chứng khoán: **EIB**

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

- Điện thoại: (028) 3821 0056

Fax: (028) 3914 2457

- Email: eximbank.cbtt@eximbank.com.vn

Website: <https://eximbank.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét.

- Công văn Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế kỳ 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 29/08/2023 tại đường dẫn <https://eximbank.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2023 đã soát xét
- Công văn Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế kỳ 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. KTTH&T.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD-HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD-HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD-HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN)	12

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 0011/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp của giấy phép.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 13 tháng 4 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Hà Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023)
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023) Chủ tịch (từ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2023)
Ông Trần Anh Thắng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Mai Loan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ông Nguyễn Hiếu	Thành viên (từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)
Ông Đào Phong Trúc Đại	Thành viên độc lập (từ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Hồng Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2023)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Ngo Tony Bà Phạm Thị Mai Phương Bà Doãn Hồ Lan Ông Trịnh Bảo Quốc	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Tấn Lộc Ông Nguyễn Hoàng Hải Ông Đào Hồng Châu Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ Ông Nguyễn Hương Minh Bà Lê Thị Mai Loan Ông Phạm Quang Dũng Bà Đinh Thị Thu Thảo Ông Lã Quang Trung	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023 từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2023 và tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2023) Kế toán trưởng (tái bổ nhiệm từ ngày 4 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Tấn Lộc	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

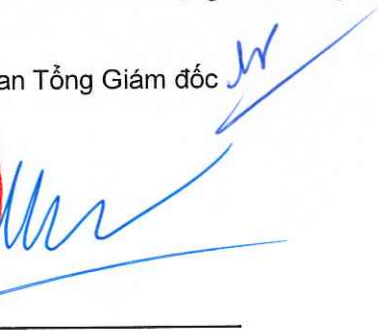

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng và công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng và công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 75. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 6 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ đề ngày 25 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 17 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14243
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	1.869.721	2.125.863
II Tiền gửi tại NHNN	4	6.676.517	5.584.541
III Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		36.734.543	26.046.802
1 Tiền gửi tại các TCTD khác	5.1	36.734.543	26.046.802
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	169.422	120.182
VI Cho vay khách hàng	7	130.270.485	129.196.168
1 Cho vay khách hàng		131.849.846	130.505.614
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.579.361)	(1.309.446)
VIII Chứng khoán đầu tư		7.940.582	16.074.579
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	1.212.868	2.112.868
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	6.874.542	14.105.857
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8.6	(146.828)	(144.146)
X Tài sản cố định		3.554.377	3.271.085
1 Tài sản cố định hữu hình	9.1	979.397	703.560
a Nguyên giá		2.368.926	2.043.820
b Giá trị hao mòn lũy kế		(1.389.529)	(1.340.260)
3 Tài sản cố định vô hình	9.2	2.574.980	2.567.525
a Nguyên giá		2.902.058	2.872.711
b Giá trị hao mòn lũy kế		(327.078)	(305.186)
XII Tài sản Có khác		3.085.236	2.636.831
1 Các khoản phải thu	10.1	1.792.833	1.298.858
2 Các khoản lãi, phí phải thu	10.2	925.152	982.699
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại	15	20.548	20.548
4 Tài sản Có khác	10.3	812.674	800.697
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	10.5	(465.971)	(465.971)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		190.300.883	185.056.051

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Thuyết minh	Tại ngày		
		30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	11	22.421	24.261
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		10.278.918	11.893.026
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12.1	10.278.918	9.421.326
2	Vay các TCTD khác	12.2	-	2.471.700
III	Tiền gửi của khách hàng	13	154.278.454	148.614.571
VII	Các khoản nợ khác	14	4.299.149	4.044.293
1	Các khoản lãi, phí phải trả	14.1	3.036.841	2.489.667
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	14.2	1.262.308	1.554.626
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		168.878.942	164.576.151
VIII	Vốn chủ sở hữu	16	21.421.941	20.479.900
1	Vốn của TCTD		14.907.494	12.448.674
a	Vốn điều lệ		14.814.049	12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2	Quỹ của TCTD		2.572.222	2.572.222
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		23.302	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		3.918.923	5.459.004
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.421.941	20.479.900
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.300.883	185.056.051

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
2	Cam kết giao dịch hối đoái	101.348.996	28.234.905
	- Cam kết mua ngoại tệ	1.603.537	252.910
	- Cam kết bán ngoại tệ	2.924.651	315.673
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	96.820.808	27.666.322
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.508.374	1.975.802
5	Bảo lãnh khác	3.519.153	3.884.758
6	Các cam kết khác	2.480.507	171.563
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.380.762	26.073.275
8	Nợ khó đòi đã xử lý	12.629.972	12.804.171
9	Tài sản và chứng từ khác	343.275	344.993

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 Triệu đồng	30.06.2022 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17	7.513.297	5.626.364
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	18	(5.182.465)	(2.963.917)
I Thu nhập lãi thuần		2.330.832	2.662.447
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	19	634.023	461.721
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	20	(363.767)	(238.201)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		270.256	223.520
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21	384.633	272.213
V (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22	(1.484)	133.429
5 Thu nhập từ hoạt động khác		172.959	404.780
6 Chi phí hoạt động khác		(9.246)	(6.489)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	23	163.713	398.291
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		546	443
VIII Chi phí hoạt động	24	(1.473.379)	(1.499.331)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.675.117	2.191.012
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25	(269.915)	(288.302)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.405.202	1.902.710
7 Chi phí thuế TNDN - hiện hành	26	(286.463)	(384.095)
8 Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		-	-
XII Chi phí thuế TNDN		(286.463)	(384.095)
XIII Lợi nhuận sau thuế		1.118.739	1.518.615
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	16.2	758	1.029


 Trương Hoàng Tín
 Người lập


 Lê Quang Trung
 Kế toán trưởng



 Trần Tấn Lộc
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 Triệu đồng	30.06.2022 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.606.225	5.771.731
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.604.693)	(3.398.772)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	270.256	223.520
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc và chứng khoán)	320.029	431.265
05	Thu nhập khác	7.450	5.546
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	156.624	390.748
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.684.801)	(1.429.974)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	29 (311.096)	(151.452)
		1.759.994	1.842.612
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG			
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.131.315	3.083.811
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(49.240)	4.262
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.344.232)	(9.853.486)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(448.112)	128.987
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.840)	(2.671)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(1.614.108)	3.111.769
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	5.663.883	4.120.969
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	24.113
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(168.718)	184.432
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(10)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.928.942	2.644.788

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 75 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2023 Triệu đồng	30.06.2022 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(429.488)	(92.844)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	273	4.303
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	546	443
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(428.669)	(88.098)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	4.500.273	2.556.690
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	40.757.206	30.535.326
VI	ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	23.302	19.827
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	45.280.781	33.111.843

Trương Hoàng Tín
Người lập

Lã Quang Trung
Kế toán trưởng

Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng đầu tiên số 0011/NH-GP do NHNN cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 29 ngày 13 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là EIB.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 14.814.048.590.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.355.229.040.000 đồng).

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 44 chi nhánh, 164 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng có 1 Hội sở, 1 văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội, 44 chi nhánh, 163 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng và công ty con có 6.030 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.628 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Giấy phép thành lập và hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết	
			30.06.2023	31.12.2022
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0310280974	Quản lý nợ và Khai thác tài sản	100%	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng Đồng Việt Nam, và được trình bày làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu đồng"). Ngân hàng và công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ ít nhất một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Ngân hàng có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng và công ty con áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

2.6 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các TCTD có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

2.7 Các khoản cho vay khách hàng

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán ("SGDCK")	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên SGDCK	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK, phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên SGDCK phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo):

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Khi tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán đã niêm yết, Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom, trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên SGDCK, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp (kể cả TCTD đã niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán chưa được niêm yết trên SGDCK, kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do doanh nghiệp (kể cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phát hành, thì Ngân hàng phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể cuối năm tài chính trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và công ty con và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);
- Tài sản bảo đảm mà Ngân hàng định giá từ 200 tỷ đồng trở lên.

Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm của tổ chức định giá và không xác định được giá trị tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ thì giá trị tài sản bảo đảm để khấu trừ phải coi bằng 0 (không).

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 01/2020, Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021 như sau:

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn giảm, lãi, phí:

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (tiếp theo)

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03/2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo đối ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

2.7.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03/2021 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021 (tiếp theo)

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, dự phòng cụ thể cần được trích bổ sung theo quy định của Thông tư 03/2021 như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021 và Thông tư 14/2021 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

2.7.4 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.4 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 11.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 11;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoài bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

2.7.5 Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 như sau:

Dự phòng cụ thể

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:
Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư chứng khoán

Ngân hàng phân loại đầu tư chứng khoán theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng không có chứng khoán kinh doanh. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua.

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trong kỳ.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2.7. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 2.9.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian hoặc một chu kỳ kinh doanh nhất định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại hàng ngày. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm.

2.16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh giá trị các khoản vốn khác tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại được ghi nhận trên khoản mục thuộc cấu phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính (Thuyết minh 2.3).

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng và công ty con phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng thương mại, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phần bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.1, 2.7.2 và 2.7.4 hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 và Thông tư 02/2023 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng và công ty con hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng và công ty con sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và công ty con và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 2.7);
- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 2.14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	891.695	963.670
Tiền mặt bằng ngoại tệ	835.269	1.021.829
Vàng tiền tệ	142.757	140.364
	<u>1.869.721</u>	<u>2.125.863</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	6.054.906	5.018.300
Bằng ngoại tệ	621.611	566.241
	<u>6.676.517</u>	<u>5.584.541</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi trong tháng cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước tại Ngân hàng.

Các tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư tiền gửi bình quân của tháng trước như sau:

	30.06.2023	31.12.2022
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Tiền gửi của TCTD nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.06.2023	31.12.2022
	%	%
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	<u>0,00</u>	<u>0,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	7.003.510	675.298
- Bằng ngoại tệ	23.133.583	8.769.884
	<u>30.137.093</u>	<u>9.445.182</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	5.300.000	13.000.000
- Bằng ngoại tệ	1.297.450	3.601.620
	<u>6.597.450</u>	<u>16.601.620</u>
Tổng cộng	<u><u>36.734.543</u></u>	<u><u>26.046.802</u></u>

5.2 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.06.2023 %	31.12.2022 %
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 4,95	0,00 - 4,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 5,65	4,00 - 11,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,80 - 5,05	4,20 - 4,50

5.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (<i>Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn</i>)	<u>6.597.450</u>	<u>16.601.620</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
		Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 30.06.2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.037.136	2.560	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	44.811.733	170.102	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	1.152.670	-	3.240
	<u>60.001.539</u>	<u>172.662</u>	<u>3.240</u>
Số thuần		<u>169.422</u>	
Tại ngày 31.12.2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.561.693	-	72.384
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.011.783	192.566	-
	<u>17.573.476</u>	<u>192.566</u>	<u>72.384</u>
Số thuần		<u>120.182</u>	

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG

7.1 Theo loại hình cho vay

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	130.231.856	129.101.885
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	954.540	866.950
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	662.171	535.200
Các khoản trả thay khách hàng	1.279	1.579
	<u>131.849.846</u>	<u>130.505.614</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.2 Theo đối tượng khách hàng

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	71.951.212	73.897.359
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH")	40.808.289	39.894.427
Công ty cổ phần	13.814.394	12.823.531
Doanh nghiệp Nhà nước	4.210.461	2.950.144
Doanh nghiệp tư nhân	342.722	290.533
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	186.460	200.424
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	73.356	46.041
Các đối tượng khác	462.952	403.155
	<u>131.849.846</u>	<u>130.505.614</u>

7.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn (*)	126.287.971	126.818.432
Nợ cần chú ý (*)	1.936.412	1.340.522
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.009.372	264.618
Nợ nghi ngờ	734.414	450.518
Nợ có khả năng mất vốn	1.881.677	1.631.524
	<u>131.849.846</u>	<u>130.505.614</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn và nợ cần chú ý là 894.178 triệu đồng tổng số dư nợ vay của khách hàng thuộc đối tượng áp dụng Thông tư 02/2023; trong đó có 361.499 triệu đồng là số dư nợ thuộc các khoản giải ngân đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng, được thực hiện theo Thông tư 02/2023. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng đang ghi nhận ngoại bảng số tiền 3.249 triệu đồng lãi dự thu của các khoản cho vay này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: chưa phát sinh).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Theo kỳ hạn

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	88.004.458	85.147.755
Nợ trung hạn	2.476.112	2.952.728
Nợ dài hạn	41.369.276	42.405.131
	<u>131.849.846</u>	<u>130.505.614</u>

7.5 Theo loại tiền tệ

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	117.039.599	120.274.541
Bằng ngoại tệ	14.810.247	10.231.073
	<u>131.849.846</u>	<u>130.505.614</u>

7.6 Theo lĩnh vực kinh doanh

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	50.976.363	49.248.099
Cho vay cá nhân để mua nhà để ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	18.962.163	19.943.997
Sản xuất và gia công, chế biến	17.258.727	16.267.117
Xây dựng	13.557.646	13.528.536
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10.786.983	10.019.378
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.696.830	5.438.352
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.732.154	2.933.217
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	2.296.941	812.456
Vận tải, kho bãi	1.844.328	1.991.496
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.596.206	1.962.108
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.271.268	1.266.802
Thông tin và truyền thông	317.190	303.501
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	268.888	346.186
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	241.088	226.362
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	202.342	210.757
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149.950	164.819
Khai khoáng	106.210	130.903
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	56.820	63.038
Giáo dục và đào tạo	45.168	74.970
Khác	3.482.581	5.573.520
	<u>131.849.846</u>	<u>130.505.614</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.7 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.06.2023	31.12.2022
	%	%
Thẻ tín dụng	33,00	30,60
Các khoản cho vay bằng VND		
- Ngắn hạn	4,00 - 15,70	4,00 - 15,70
- Trung hạn	6,80 - 16,50	5,90 - 15,50
- Dài hạn	4,80 - 15,50	4,80 - 16,00
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
- Ngắn hạn	3,10 - 7,50	1,80 - 7,50
- Trung hạn	5,50	5,50
- Dài hạn	5,00 - 7,74	2,60 - 7,57

7.8 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	539.916	826.634	1.366.550
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(30.402)	139.921	109.519
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(166.623)	-	(166.623)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	342.891	966.555	1.309.446
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 25)	261.709	8.206	269.915
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	604.600	974.761	1.579.361

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	900.000
	<u>1.000.000</u>	<u>1.900.000</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	212.868	212.868
	<u>1.212.868</u>	<u>2.112.868</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(146.266)	(144.146)
	<u>1.066.602</u>	<u>1.968.722</u>

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	6.799.542	7.030.857
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	75.000	75.000
Tín phiếu NHNN	-	7.000.000
	<u>6.874.542</u>	<u>14.105.857</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	(562)	-
	<u>6.873.980</u>	<u>14.105.857</u>

8.3 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	6.799.542	7.030.857
Chưa niêm yết	1.075.000	8.975.000
	<u>7.874.542</u>	<u>16.005.857</u>
Chứng khoán vốn		
Chưa niêm yết	212.868	212.868
	<u>8.087.410</u>	<u>16.218.725</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.4 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư chứng khoán đầu tư tại ngày:

	30.06.2023	31.12.2022
	%	%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	4,25 - 6,80	2,70 - 4,25
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	Không áp dụng	3,90 - 4,40
Trái phiếu Chính phủ	2,00 - 8,80	2,00 - 8,80
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	8,90	8,90
Tín phiếu NHNN	Không áp dụng	5,19 - 5,50

8.5 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (<i>không bao gồm Trái phiếu Chính phủ và tín phiếu NHNN</i>)	1.075.000	1.975.000

8.6 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	126.050	126.050
Trích lập trong năm	-	18.096	18.096
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	144.146	144.146
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	562	2.120	2.682
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	562	146.266	146.828

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

9 TSCĐ

9.1 TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	456.877	878.846	186.121	44.828	477.148	2.043.820
Mua trong kỳ	10.980	73.140	208.727	1.612	47.842	342.301
Thanh lý, nhượng bán	-	(243)	(781)	(134)	(16.037)	(17.195)
Phân loại lại	(36)	(5.554)	-	(3.526)	9.116	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>467.821</u>	<u>946.189</u>	<u>394.067</u>	<u>42.780</u>	<u>518.069</u>	<u>2.368.926</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(97.081)	(652.547)	(164.995)	(41.284)	(384.353)	(1.340.260)
Khấu hao trong kỳ	(6.285)	(29.639)	(11.573)	(1.136)	(17.019)	(65.652)
Thanh lý, nhượng bán	-	243	781	134	15.225	16.383
Phân loại lại	36	5.554	-	3.526	(9.116)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(103.330)</u>	<u>(676.389)</u>	<u>(175.787)</u>	<u>(38.760)</u>	<u>(395.263)</u>	<u>(1.389.529)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>359.796</u>	<u>226.299</u>	<u>21.126</u>	<u>3.544</u>	<u>92.795</u>	<u>703.560</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>364.491</u>	<u>269.800</u>	<u>218.280</u>	<u>4.020</u>	<u>122.806</u>	<u>979.397</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 865.645 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 878.097 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

9.2 TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.354.257	518.454	2.872.711
Mua trong kỳ	-	29.347	29.347
	<u>2.354.257</u>	<u>547.801</u>	<u>2.902.058</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.354.257</u>	<u>547.801</u>	<u>2.902.058</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	(305.186)	(305.186)
Khấu hao trong kỳ	-	(21.892)	(21.892)
	<u>-</u>	<u>(327.078)</u>	<u>(327.078)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>-</u>	<u>(327.078)</u>	<u>(327.078)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>2.354.257</u>	<u>213.268</u>	<u>2.567.525</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.354.257</u>	<u>220.723</u>	<u>2.574.980</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình của Ngân hàng và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 137.243 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 135.579 triệu đồng).

10 TÀI SẢN CỐ KHÁC

10.1 Các khoản phải thu

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	702.072	240.638
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	437.943	380.103
Phải thu các cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại (ii)	402.380	402.380
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	58.683	55.966
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	51.730	40.755
Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	38.714	38.686
Khác	101.311	140.330
	<u>1.792.833</u>	<u>1.298.858</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

10.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí xây dựng công trình (*)	260.119	251.609
Mua sắm nhà, trụ sở	41.255	41.255
Phần mềm	37.176	39.638
Phương tiện vận tải	19.584	7.798
Mua sắm tài sản khác	79.809	39.803
	<u>437.943</u>	<u>380.103</u>

- (*) Phần lớn bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến các công trình xây dựng trụ sở của chi nhánh, phòng giao dịch.

- (ii) Bao gồm khoản phải thu cá nhân liên quan đến các vụ khiếu nại được đề cập tại Thuyết minh 37(a). Theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho người gửi tiền cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong các vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Nguyên phó Giám đốc") liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho cá nhân này. Cụ thể bao gồm:

- 360.401 triệu đồng tạm ứng cho một cá nhân liên quan được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019.
- 20.298 triệu đồng tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 23 tháng 11 năm 2018.

Khoản phải thu còn bao gồm 21.681 triệu đồng một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại Thuyết minh 37(b). Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản phải thu này dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án (Thuyết minh 10.5).

10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	646.242	629.559
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	172.694	282.516
Lãi phải thu từ tiền gửi	21.108	20.670
Lãi và phí phải thu khác	85.108	49.954
	<u>925.152</u>	<u>982.699</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

10.3 Tài sản Có khác

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản bảo đảm chờ xử lý (i)	717.927	717.927
Chi phí trả trước chờ phân bổ (ii)	75.168	61.097
Vật liệu, công cụ	19.579	19.054
Tài sản khác	-	2.619
	<u>812.674</u>	<u>800.697</u>

- (i) Số dư thể hiện giá trị tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý. Ngân hàng đã có đầy đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các tài sản này.
- (ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

10.4 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.776.164	1.387.511
Nợ có khả năng mất vốn	465.971	465.971
	<u>2.242.135</u>	<u>1.853.482</u>

10.5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30.6.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các vụ khiếu nại lớn (Thuyết minh 10.1(ii))	402.448	402.448
Khác	63.523	63.523
	<u>465.971</u>	<u>465.971</u>

11 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	<u>22.421</u>	<u>24.261</u>

Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.06.2023	31.12.2022
	%	%
Các khoản vay NHNN bằng VND	<u>3,50</u>	<u>3,30</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

12 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

12.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	104.616	71.445
- Bằng ngoại tệ	392	391
	<u>105.008</u>	<u>71.836</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4.300.000	6.560.000
- Bằng ngoại tệ	5.873.910	2.789.490
	<u>10.173.910</u>	<u>9.349.490</u>
	<u>10.278.918</u>	<u>9.421.326</u>

12.2 Vay các TCTD khác

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay các TCTD khác		
- Bằng ngoại tệ	-	2.471.700
	<u>-</u>	<u>2.471.700</u>

12.3 Mức lãi suất hàng năm được áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.06.2023	31.12.2022
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND và bằng ngoại tệ	0,00 - 0,10	0,00 - 0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50 - 5,60	4,00 - 8,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,75 - 4,85	4,10 - 4,25
Vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	4,25 - 5,64
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

13 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

13.1 Theo loại tiền gửi

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	15.048.547	15.436.445
- Bằng ngoại tệ	3.706.376	4.533.579
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	46.479.032	41.612.109
- Bằng ngoại tệ	289.659	340.931
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng VND	85.789.105	82.898.873
- Bằng ngoại tệ	2.225.209	2.824.111
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng VND	388.485	469.749
- Bằng ngoại tệ	16.822	18.240
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng VND	308.981	454.544
- Bằng ngoại tệ	26.238	25.990
	<u>154.278.454</u>	<u>148.614.571</u>

13.2 Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi của cá nhân	103.591.641	100.888.763
Công ty TNHH	20.106.269	17.668.025
Công ty cổ phần	17.931.191	17.628.742
Doanh nghiệp Nhà nước	6.782.742	7.007.054
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.800.660	4.341.469
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	251.946	233.728
Khác	814.005	846.790
	<u>154.278.454</u>	<u>148.614.571</u>

13.3 Mức lãi suất hàng năm áp dụng cho số dư tại ngày:

	30.06.2023	31.12.2022
	%	%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 11,70	0,20 - 11,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,50 - 12,00	1,00 - 12,00
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,80	0,00 - 7,80
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	0,20 - 0,50	0,20 - 1,00
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	0,00	0,00
	<u>0,00 - 0,50</u>	<u>0,00 - 1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

14 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

14.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.953.899	2.352.937
Lãi phải trả cho các giao dịch kỳ hạn, hoán đổi	82.885	113.483
Lãi phải trả cho tiền vay	57	23.247
	<u>3.036.841</u>	<u>2.489.667</u>

14.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	349.329	181.063
Các khoản phải trả nhân viên	107.256	406.223
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	215.829	304.117
- Các khoản chờ thanh toán	194.373	195.198
- Phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	179.791	179.410
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 29)	131.664	175.214
- Phải trả liên quan đến hỗ trợ lãi suất	29.826	29.826
Phải trả khác	54.240	83.575
	<u>1.262.308</u>	<u>1.554.626</u>

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	181.063	15.010
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 16.1)	200.000	250.750
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(31.734)	(84.697)
	<u>349.329</u>	<u>181.063</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

15 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.548	20.548
	<u>20.548</u>	<u>20.548</u>

Biến động gộp về tài sản thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.06.2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	20.548	9.545
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	-	11.003
	<u>20.548</u>	<u>20.548</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.548</u>	<u>20.548</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Quỹ của TCTD			Tổng cộng Quỹ của TCTD Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
				Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Các quỹ khác Triệu đồng					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.355.229	156.322	(78.273)	1.406.101	724.149	326	2.130.576	15.396	-	3.205.658	17.784.908
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.945.752	2.945.752
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	294.437	147.219	-	441.656	-	-	(441.656)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14.2) (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(250.750)	(250.750)
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(10)	-	-	(10)	-	-	-	(10)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	12.355.229	156.322	(78.273)	1.700.528	871.368	326	2.572.222	15.396	-	5.459.004	20.479.900
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (i)	2.458.820	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.458.820)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.118.739	1.118.739
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14.2) (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000)	(200.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	23.302	-	23.302
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	14.814.049	156.322	(78.273)	1.700.528	871.368	326	2.572.222	15.396	23.302	3.918.923	21.421.941

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 5 năm 2022:

- Mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 250.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021.
- Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 20 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu thập phân lẻ được hủy bỏ. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thêm 245.881.955 cổ phiếu theo danh sách cổ đông chốt ngày 20 tháng 2 năm 2023.

Theo Quyết định 270/2022/EIB/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty con ngày 30 tháng 6 năm 2022, mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty con là 750 triệu đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

(ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 4 năm 2023, mức trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 200.000 triệu đồng, tương đương gần 7% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ phiếu

16.2.1 Số lượng cổ phiếu

	30.06.2023	31.12.2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	1.481.404.859	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.481.404.859	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.475.314.859	1.229.432.904

16.2.2 Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông tính theo mệnh giá Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.235.522.904	12.355.229
Phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu	245.881.955	2.458.820
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.481.404.859	14.814.049

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm.

Đối với báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng không điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu vì khoản quỹ này được trích lập từ lợi nhuận của cả năm tài chính. Mặt khác, khoản quỹ này sẽ được điều chỉnh giảm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

	30.06.2023	30.06.2022 Tinh lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (Triệu đồng)	1.118.739	1.518.615
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.475.314.859	1.475.314.859
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	758	1.029

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 16.1(i)) và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 16.1(ii)), cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		Số liệu tinh lại
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.518.615	-	1.518.615
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.229.432.904	245.881.955	1.475.314.859
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.235		1.029

16.2.4 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

17 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	6.711.164	5.154.620
Thu nhập lãi tiền gửi	506.023	136.443
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	258.444	271.892
Thu phí nghiệp vụ bảo lãnh	37.042	62.892
Thu khác từ hoạt động tín dụng	624	517
	<u>7.513.297</u>	<u>5.626.364</u>

18 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.156.713	2.956.678
Trả lãi tiền vay	22.943	7.204
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.809	35
	<u>5.182.465</u>	<u>2.963.917</u>

19 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	494.275	332.658
Dịch vụ môi giới bảo hiểm	60.954	65.519
Các dịch vụ khác	78.794	63.544
	<u>634.023</u>	<u>461.721</u>

20 CHI PHÍ TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	310.656	190.440
Các dịch vụ khác	53.111	47.761
	<u>363.767</u>	<u>238.201</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

21 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 Triệu đồng	30.06.2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.639.480	1.018.686
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh	786.519	276.423
- Thu từ kinh doanh vàng	12.919	92.084
	<u>3.438.918</u>	<u>1.387.193</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.635.957)	(751.931)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh	(412.662)	(276.423)
- Chi về kinh doanh vàng	(5.666)	(86.626)
	<u>(3.054.285)</u>	<u>(1.114.980)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>384.633</u>	<u>272.213</u>

22 (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 Triệu đồng	30.06.2022 Triệu đồng
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.198	165.112
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(28.688)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8.6)	(2.682)	(2.995)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	<u>(1.484)</u>	<u>133.429</u>

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 Triệu đồng	30.06.2022 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	156.624	390.748
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	5.181	-
Thu nhập khác	11.154	14.032
	<u>172.959</u>	<u>404.780</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(4.837)	-
Chi phí khác	(4.409)	(6.489)
	<u>(9.246)</u>	<u>(6.489)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>163.713</u>	<u>398.291</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	3.949	5.236
Chi phí nhân viên:		
- Lương và phụ cấp	650.496	822.327
- Các khoản chi đóng góp theo lương	76.107	67.875
- Trợ cấp	67.660	76.065
Chi về tài sản:		
- Chi phí thuê văn phòng	145.023	134.225
- Chi phí khấu hao TSCĐ	87.544	70.371
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	47.165	36.101
- Chi khác về tài sản	22.364	5.677
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	152.745	86.175
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	71.680	66.248
Chi phí dịch vụ bảo vệ	30.236	23.957
Chi phí điện nước	27.816	25.464
Khác	90.594	79.610
	1.473.379	1.499.331

25 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 7.8)	8.206	93.436
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 7.8)	261.709	196.379
Khác	-	(1.513)
	269.915	288.302

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

26 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.405.202	1.902.710
Thuế tính ở thuế suất 20%	281.040	380.542
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.624	2.588
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	799	965
Chi phí thuế TNDN	<u>286.463</u>	<u>384.095</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	286.463	384.095
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>286.463</u>	<u>384.095</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt và vàng	1.869.721	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	6.676.517	5.584.541
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	7.000.000
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	36.734.543	26.046.802
	<u>45.280.781</u>	<u>40.757.206</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

28 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023 Triệu đồng	30.06.2022 Triệu đồng
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.853	5.164
Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
Tổng quỹ lương	650.496	822.327
Thưởng khác	19.363	3.362
Thu nhập khác	32.861	27.303
	<u>702.720</u>	<u>852.992</u>
Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	18,5	26,5
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	<u>20,0</u>	<u>27,5</u>

29 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	1.1.2023 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		30.06.2023 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Phải trả				
Thuế TNDN	136.537	286.463	(311.096)	111.904
Thuế giá trị gia tăng	17.690	48.356	(51.811)	14.235
Thuế thu nhập cá nhân	20.987	105.778	(121.240)	5.525
Thuế nhà thầu	-	4.743	(4.743)	-
Thuế nhà đất	-	264	(264)	-
Khác	-	3.087	(3.087)	-
	<u>175.214</u>	<u>448.691</u>	<u>(492.241)</u>	<u>131.664</u>
Phải thu				
Thuế TNDN	863	-	-	863
Thuế giá trị gia tăng	-	130	-	130
	<u>863</u>	<u>130</u>	<u>-</u>	<u>993</u>

30 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

30.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Bất động sản	240.648.645	229.993.747
Giấy tờ có giá	14.486.382	11.965.776
Động sản	11.630.722	12.917.751
Vàng bạc, đá quý	416.015	728.242
Tài sản khác	5.350.766	5.836.832
	<u>272.532.530</u>	<u>261.442.348</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**30 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU
(tiếp theo)**

30.2 GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Mệnh giá của các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi thế chấp để được cấp hạn mức cho nghiệp vụ đi vay với các TCTD khác như sau:

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	<u>2.150.000</u>	<u>1.650.000</u>

31 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT

31.1 Các cam kết

Tổng số tiền của các cam kết còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	101.348.996	28.234.905
- Cam kết mua ngoại tệ	1.603.537	252.910
- Cam kết bán ngoại tệ	2.924.651	315.673
- Cam kết giao dịch hoán đổi	96.820.808	27.666.322
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.508.374	1.975.802
- Thư tín dụng trả ngay	540.390	395.981
- Thư tín dụng trả chậm	1.031.625	1.685.142
- Trừ: Tiền ký quỹ	(63.641)	(105.321)
Bảo lãnh khác	3.519.153	3.884.758
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.432.323	1.636.143
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	449.228	517.351
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	106.797	136.657
- Cam kết bảo lãnh khác	1.700.741	1.804.758
- Trừ: Tiền ký quỹ	(169.936)	(210.151)
Cam kết khác	2.480.507	171.563
- Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo	2.308.580	-
- Khác	171.927	171.563
	<u>108.857.030</u>	<u>34.267.028</u>

31.2 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	33.084.335	25.775.388
Phí phải thu chưa thu được	296.427	297.887
	<u>33.380.762</u>	<u>26.073.275</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

31 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

31.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.108.888	6.262.097
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.521.084	6.542.074
	<u>12.629.972</u>	<u>12.804.171</u>

31.4 Tài sản và chứng từ khác

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	200.205	201.753
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	137.781	137.781
Tài sản khác giữ hộ	5.289	5.459
	<u>343.275</u>	<u>344.993</u>

31.5 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Dưới 1 năm	304.101	205.459
Từ 1 đến 5 năm	563.080	406.509
Trên 5 năm	204.780	145.999
	<u>1.071.961</u>	<u>757.967</u>

31.6 Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ/năm tài chính như sau:

	30.06.2023 Triệu đồng	31.12.2022 Triệu đồng
Phần mềm	96.687	101.933
Nhà cửa, vật kiến trúc	52.740	66.045
Khác	3.574	-
	<u>153.001</u>	<u>167.978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

33 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng Triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (*) Triệu đồng	Đầu tư chứng khoán Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng
30.06.2023							
Trong nước	13.890.661	131.849.846	10.278.918	152.551.200	59.969.311	8.087.410	5.027.527
Nước ngoài	22.843.882	-	-	1.727.254	32.228	-	-
	<u>36.734.543</u>	<u>131.849.846</u>	<u>10.278.918</u>	<u>154.278.454</u>	<u>60.001.539</u>	<u>8.087.410</u>	<u>5.027.527</u>
31.12.2022							
Trong nước	18.295.736	130.505.614	9.421.326	146.093.084	17.510.839	16.218.725	5.860.560
Nước ngoài	7.751.066	-	2.471.700	2.521.487	62.637	-	-
	<u>26.046.802</u>	<u>130.505.614</u>	<u>11.893.026</u>	<u>148.614.571</u>	<u>17.573.476</u>	<u>16.218.725</u>	<u>5.860.560</u>

(*) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan phát sinh trong kỳ bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Chi phí	1.142	2.974
- Trả lãi tiền gửi và tiền vay	1.142	2.974
Thu nhập	866	386
- Thu nhập lãi tiền gửi	866	-
- Thu phí dịch vụ thanh toán	-	386
	<u> </u>	<u> </u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Chi phí	970	3.633
- Trả lãi tiền gửi	904	3.625
- Chi phí dịch vụ thanh toán	66	8
Thu nhập	148	117
- Thu nhập lãi cho vay	146	110
- Thu phí dịch vụ thanh toán	2	7
Lương, thưởng và thù lao	41.226	45.403
	<u> </u>	<u> </u>
34.2 Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn		
Tiền gửi của TCTD khác	-	211.704
Vay các TCTD khác	-	588.500
	<u> </u>	<u> </u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này		
Tiền gửi của khách hàng	17.642	21.777
Tài sản Có khác	7	22
- Dự thu lãi cho vay	7	22
Các khoản Nợ khác	478	226
- Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	478	226
Cho vay khách hàng	2.347	4.959
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

35.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị:

- chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

Ủy ban Quản lý rủi ro:

- tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và công ty con.
- phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban kiểm soát:

- chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và công ty con.

Kiểm toán nội bộ:

- kiểm toán các quy trình hoạt động của Ngân hàng và công ty con theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ.
- thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con sẵn sàng chấp nhận. Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và công ty con có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và Công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng và công ty con. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng và công ty con trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi.

35.2.1 Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

35.2.2 Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức tối đa rủi ro tín dụng là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng và công ty con sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng và công ty con:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	30.06.2023	31.12.2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mức rủi ro tín dụng của các tài khoản thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ:		
Tiền gửi tại các TCTD khác	36.734.543	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	169.422	120.182
Cho vay khách hàng	131.849.846	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8.5)	1.075.000	1.975.000
Các tài sản tài chính khác (Thuyết minh 10.4)	2.242.135	1.853.482
	<u>172.070.946</u>	<u>160.501.080</u>
Mức rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.689.089	4.094.909
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.572.015	2.081.123
	<u>5.261.104</u>	<u>6.176.032</u>
	<u>177.332.050</u>	<u>166.677.112</u>

35.2.3 Tài sản thế chấp

Chi tiết tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 30.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

35.2.4 Chất lượng tín dụng

Phân tích chất lượng tín dụng theo giá trị ghi sổ của các tài sản có rủi ro tín dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày 30.06.2023					
	Tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Các tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	36.734.543	169.422	125.478.610	1.075.000	1.776.164	165.233.739
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	1.499.731	-	-	1.499.731
Bị giảm giá	-	-	4.871.505	-	465.971	5.337.476
	<u>36.734.543</u>	<u>169.422</u>	<u>131.849.846</u>	<u>1.075.000</u>	<u>2.242.135</u>	<u>172.070.946</u>
Trừ: dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(604.600)	-	-	(604.600)
Dự phòng chung	-	-	(974.761)	(562)	-	(975.323)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(465.971)	(465.971)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.579.361)</u>	<u>(562)</u>	<u>(465.971)</u>	<u>(2.045.894)</u>
Giá trị thuần	<u>36.734.543</u>	<u>169.422</u>	<u>130.270.485</u>	<u>1.074.438</u>	<u>1.776.164</u>	<u>170.025.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

35.2.4 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2022					
	Tiền gửi tại các TCTD khác Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Cho vay khách hàng Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Các tài sản tài chính khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	26.046.802	120.182	126.818.432	1.975.000	1.387.511	156.347.927
Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	-	-	1.382.161	-	-	1.382.161
Bị giảm giá	-	-	2.305.021	-	465.971	2.770.992
	<u>26.046.802</u>	<u>120.182</u>	<u>130.505.614</u>	<u>1.975.000</u>	<u>1.853.482</u>	<u>160.501.080</u>
Trừ: dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(342.891)	-	-	(342.891)
Dự phòng chung	-	-	(966.555)	-	-	(966.555)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	(465.971)	(465.971)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(1.309.446)</u>	<u>-</u>	<u>(465.971)</u>	<u>(1.775.417)</u>
Giá trị thuần	<u>26.046.802</u>	<u>120.182</u>	<u>129.196.168</u>	<u>1.975.000</u>	<u>1.387.511</u>	<u>158.725.663</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng và công ty con. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

35.3.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng và công ty con có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày. Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng và công ty con theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	891.695	525.218	55.660	142.757	254.391	1.869.721
Tiền gửi tại NHNN	6.054.906	621.611	-	-	-	6.676.517
Tiền gửi tại các TCTD khác	12.303.510	16.449.636	51.305	-	7.930.092	36.734.543
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	26.335.961	(18.632.114)	(48.253)	-	(7.486.172)	169.422
Cho vay khách hàng (*)	117.039.599	14.699.136	102.869	3.684	4.558	131.849.846
Chứng khoán đầu tư (*)	8.087.410	-	-	-	-	8.087.410
TSCĐ	3.554.377	-	-	-	-	3.554.377
Tài sản Có khác (*)	3.512.506	37.848	831	8	14	3.551.207
Tổng tài sản	177.779.964	13.701.335	162.412	146.449	702.883	192.493.043
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	22.421	-	-	-	-	22.421
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.404.616	5.874.237	32	-	33	10.278.918
Tiền gửi của khách hàng	148.014.150	5.513.234	159.110	-	591.960	154.278.454
Các khoản nợ khác	3.983.017	234.853	2.659	-	78.620	4.299.149
Vốn và các quỹ	21.421.941	-	-	-	-	21.421.941
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	177.846.145	11.622.324	161.801	-	670.613	190.300.883
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(66.181)	2.079.011	611	146.449	32.270	2.192.160
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.246.738)	-	-	(74.376)	(1.321.114)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(66.181)	832.273	611	146.449	(42.106)	871.046

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.1 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	EUR	Vàng	Khác	Đơn vị: Triệu đồng Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	963.670	644.402	69.159	140.364	308.268	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	5.018.300	566.241	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại các TCTD khác	13.675.298	11.724.313	94.838	-	552.353	26.046.802
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10.935.765	(10.764.957)	-	-	(50.626)	120.182
Cho vay khách hàng (*)	120.274.541	10.128.215	86.159	13.752	2.947	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (*)	16.218.725	-	-	-	-	16.218.725
TSCĐ	3.271.085	-	-	-	-	3.271.085
Tài sản Có khác (*)	3.042.778	59.421	546	50	7	3.102.802
Tổng tài sản	173.400.162	12.357.635	250.702	154.166	812.949	186.975.614
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNN	24.261	-	-	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.631.445	5.261.516	32	-	33	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	140.871.720	6.888.784	234.262	-	619.805	148.614.571
Các khoản nợ khác	3.726.073	229.747	1.132	-	87.341	4.044.293
Vốn và các quỹ	20.479.900	-	-	-	-	20.479.900
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	171.733.399	12.380.047	235.426	-	707.179	185.056.051
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.666.763	(22.412)	15.276	154.166	105.770	1.919.563
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	58.863	(13.815)	-	(107.810)	(62.762)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.666.763	36.451	1.461	154.166	(2.040)	1.856.801

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng và công ty con. Ngân hàng và công ty con quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng và công ty con tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn.

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.869.721	-	-	-	-	-	-	1.869.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.676.517	-	-	-	-	-	6.676.517
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	36.734.543	-	-	-	-	-	36.734.543
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	172.662	-	(2.240)	-	(1.000)	-	-	169.422
Cho vay khách hàng (*)	5.561.875	-	26.685.100	54.598.966	24.734.606	9.661.766	759.344	9.848.189	131.849.846
Chứng khoán đầu tư (*)	-	212.868	200.104	75.000	-	1.457.111	-	6.142.327	8.087.410
TSCĐ	-	3.554.377	-	-	-	-	-	-	3.554.377
Tài sản Có khác (*)	465.971	3.085.236	-	-	-	-	-	-	3.551.207
Tổng tài sản	6.027.846	8.894.864	70.296.264	54.671.726	24.734.606	11.117.877	759.344	15.990.516	192.493.043
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	22.421	-	-	22.421
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.278.918	-	-	-	-	-	10.278.918
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.592.076	30.272.858	50.235.341	28.963.561	3.214.618	-	154.278.454
Các khoản nợ khác	-	4.299.149	-	-	-	-	-	-	4.299.149
Tổng nợ phải trả	-	4.299.149	51.870.994	30.272.858	50.235.341	28.985.982	3.214.618	-	168.878.942
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.027.846	4.595.715	18.425.270	24.398.868	(25.500.735)	(17.868.105)	(2.455.274)	15.990.516	23.614.101
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	6.027.846	4.595.715	18.425.270	24.398.868	(25.500.735)	(17.868.105)	(2.455.274)	15.990.516	23.614.101

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022									
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.125.863	-	-	-	-	-	-	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.584.541	-	-	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	25.846.802	200.000	-	-	-	-	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh	-	120.182	-	-	-	-	-	-	120.182
Cho vay khách hàng (*)	3.687.182	-	25.309.471	47.661.840	30.121.207	10.884.195	2.035.818	10.805.901	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (*)	-	212.868	7.700.016	-	500.000	278.232	1.362.405	6.165.204	16.218.725
TSCĐ	-	3.271.085	-	-	-	-	-	-	3.271.085
Tài sản Có khác (*)	465.971	2.636.831	-	-	-	-	-	-	3.102.802
Tổng tài sản	4.153.153	8.366.829	64.440.830	47.861.840	30.621.207	11.162.427	3.398.223	16.971.105	186.975.614
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	6.446	17.815	-	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.656.726	2.236.300	-	-	-	-	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.324.962	31.288.602	41.482.135	24.984.961	3.533.851	60	148.614.571
Các khoản nợ khác	-	4.044.293	-	-	-	-	-	-	4.044.293
Tổng nợ phải trả	-	4.044.293	56.981.688	33.531.348	41.499.950	24.984.961	3.533.851	60	164.576.151
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.153.153	4.322.536	7.459.142	14.330.492	(10.878.743)	(13.822.534)	(135.628)	16.971.045	22.399.463
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.153.153	4.322.536	7.459.142	14.330.492	(10.878.743)	(13.822.534)	(135.628)	16.971.045	22.399.463

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.3.3 Rủi ro giá

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng và công ty con không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng và công ty con có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng và công ty con.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai vào thời điểm bình thường là khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản thanh toán, các khoản tiền gửi tại NHNN, trái phiếu do Chính phủ phát hành hoặc được Chính phủ bảo lãnh thanh toán, các khoản tiền gửi và cho vay qua đêm các TCTD khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng và công ty con.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên	Từ trên 3	Từ trên	Trên 5 năm	Tổng cộng
				1 tháng đến 3 tháng	tháng đến 12 tháng	1 năm đến 5 năm		
Ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.869.721	-	-	-	-	1.869.721
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.676.517	-	-	-	-	6.676.517
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	36.734.543	-	-	-	-	36.734.543
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	85.155	29.503	54.764	-	-	169.422
Cho vay khách hàng (*)	3.625.463	1.936.412	9.347.949	33.028.093	47.190.837	16.082.512	20.638.580	131.849.846
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	412.972	75.000	1.457.111	-	6.142.327	8.087.410
TSCĐ	-	-	86	269	12.925	412.158	3.128.939	3.554.377
Tài sản Có khác (*)	465.971	-	1.393.447	227.756	249.483	1.188.320	26.230	3.551.207
Tổng tài sản	4.091.434	1.936.412	56.520.390	33.360.621	48.965.120	17.682.990	29.936.076	192.493.043
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	22.421	-	-	22.421
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.278.918	-	-	-	-	10.278.918
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.592.076	30.272.858	79.198.902	3.214.618	-	154.278.454
Các khoản nợ khác	-	-	1.212.866	1.278.718	1.577.682	229.883	-	4.299.149
Tổng nợ phải trả	-	-	53.083.860	31.551.576	80.799.005	3.444.501	-	168.878.942
Mức chênh thanh khoản ròng	4.091.434	1.936.412	3.436.530	1.809.045	(31.833.885)	14.238.489	29.936.076	23.614.101

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
Ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.125.863	-	-	-	-	2.125.863
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.584.541	-	-	-	-	5.584.541
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	25.846.802	200.000	-	-	-	26.046.802
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	52.981	32.938	34.263	-	-	120.182
Cho vay khách hàng (*) (**)	2.346.660	1.340.522	9.215.639	29.014.460	50.241.561	14.933.614	23.413.158	130.505.614
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	7.912.884	-	278.232	1.862.405	6.165.204	16.218.725
TSCĐ	-	-	4	184	6.475	193.644	3.070.778	3.271.085
Tài sản Có khác (*)	465.971	-	850.707	282.748	348.873	1.154.503	-	3.102.802
Tổng tài sản	2.812.631	1.340.522	51.589.421	29.530.330	50.909.404	18.144.166	32.649.140	186.975.614
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	6.446	17.815	-	-	24.261
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.656.726	2.236.300	-	-	-	11.893.026
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.324.962	31.288.602	66.467.096	3.533.851	60	148.614.571
Các khoản nợ khác	-	-	1.419.612	1.167.667	1.226.762	230.252	-	4.044.293
Tổng nợ phải trả	-	-	58.401.300	34.699.015	67.711.673	3.764.103	60	164.576.151
Mức chênh thanh khoản ròng	2.812.631	1.340.522	(6.811.879)	(5.168.685)	(16.802.269)	14.380.063	32.649.080	22.399.463

(*) Các mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

(**) Số liệu đã được trình bày lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng và công ty con theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Tài sản	35.048.642	18.709.191	154.860.875	(18.317.825)	190.300.883
Nợ phải trả	34.921.268	18.489.290	133.786.209	(18.317.825)	168.878.942
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Lợi nhuận trước thuế	<u>127.374</u>	<u>219.901</u>	<u>1.057.927</u>	<u>-</u>	<u>1.405.202</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản	34.013.191	19.026.600	151.929.122	(19.912.862)	185.056.051
Nợ phải trả	33.407.678	18.660.626	132.420.709	(19.912.862)	164.576.151
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Lợi nhuận trước thuế	<u>56.279</u>	<u>157.305</u>	<u>1.689.126</u>	<u>-</u>	<u>1.902.710</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

37 CÁC VỤ KHIẾU NẠI LỚN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có hai vụ khiếu nại lớn như sau:

- a. Vụ khiếu nại của một khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng. Vụ việc do Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Nguyên Phó Giám đốc”) chiếm đoạt 245.060 triệu đồng tiền gửi tiết kiệm của khách hàng.**

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm về việc Nguyên Phó Giám đốc chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Tổng số tiền gốc và lãi đã bị rút từ các sổ tiết kiệm bởi Nguyên Phó Giám đốc trên là 245.060 triệu đồng. Theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này bao gồm 245.060 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 18 tháng 8 năm 2018. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này.

Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Đồng thời khách hàng đã thực hiện kháng cáo về việc chậm thanh toán lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Theo đó, Tòa án không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên, và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này, về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường, theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành, và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi, toàn bộ số tiền lãi này cho khách hàng là 115.409 triệu đồng.

Theo đó, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt cho khách hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng đã ghi nhận khoản phải thu đối với Nguyên Phó giám đốc và trích lập dự phòng toàn bộ tương ứng cho các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho khách hàng (Thuyết minh 10.1(ii)).

- b. Vụ khiếu nại của 6 khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng.**

Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu đồng và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu đồng từ hai trong sáu khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu đồng từ ba cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh, trong đó bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng đã ghi nhận khoản phải thu đối với cựu nhân viên này và đã trích lập dự phòng toàn bộ là 21.681 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2022: 21.681 triệu đồng) tương ứng cho các khoản tiền gốc, tiền lãi và lãi phạt mà Ngân hàng đã thanh toán cho 6 khách hàng trong vụ kiện này (Thuyết minh 10.1 (ii)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 248/2023/EIB-HĐQT, Ngân hàng thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2023 bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 18% từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối đến cuối năm 2021 và lợi nhuận của năm 2022 sau khi trích lập quỹ, đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 thông qua vào ngày 14 tháng 4 năm 2023. NHNN đã có văn bản chấp thuận việc tăng vốn này theo Công văn 6507/NHNN-TTGSNH ngày 18 tháng 8 năm 2023. Theo đó, Ngân hàng dự kiến phát hành thêm 265.556.675 cổ phiếu trước thời điểm cuối tháng 10 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 218/2023/EIB/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng thông qua việc tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường vào ngày 18 tháng 9 năm 2023 để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ VII (2020 – 2025) và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông nếu có.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Trương Hoàng Tín
Người lập 



Lã Quang Trung
Kế toán trưởng




Trần Tấn Lộc
Tổng Giám đốc 

